



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 46

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 10 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Ngọc Quang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông: Nguyễn Văn Chung	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông: Trịnh Anh Phong	Thành viên	
Ông: Vi Hoàng Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông: Đào Văn Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Bà: Vũ Thanh Thùy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông: Đỗ Trọng Tín	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông: Tạ Mạnh Hiền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
Ông: Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Lý	Trưởng ban
Ông: Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên
Bà: Võ Hồng Nhung	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Trịnh Anh Phong - Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty cam kết tuân thủ các yêu cầu của Luật chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 về việc sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC và Thông tư số 68/2024/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trịnh Anh Phong**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026



Số: 070326.006/BCTC.KT7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn được lập ngày 06 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang ghi nhận phải thu người lao động đối với khoản chi vượt chi phí tiền lương và thưởng tết cho người lao động tại thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025 lần lượt là 12.326 triệu VND và 14.844 triệu VND (Chi tiết tại thuyết minh số 06). Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp, khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục khác có liên quan đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>147.068.242.921</b>	<b>122.268.869.445</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	15.963.730.384	7.896.499.838
111	1. Tiền		15.963.730.384	7.896.499.838
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	1.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		86.167.114.713	75.722.067.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	64.984.336.129	54.914.063.796
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.946.090.493	4.284.140.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	21.177.826.443	19.263.563.808
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.315.932.914)	(3.114.494.323)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	374.794.562	374.794.562
140	IV. Hàng tồn kho	10	42.076.393.267	37.848.342.666
141	1. Hàng tồn kho		42.076.393.267	37.848.342.666
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.861.004.557	801.958.998
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	115.783.294	163.056.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.745.221.263	638.902.998
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>249.813.715.000</b>	<b>268.792.415.107</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		339.071.700	779.825.442
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	339.071.700	779.825.442
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		237.903.234.001	257.223.070.134
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	211.135.039.398	217.301.487.497
222	- Nguyên giá		631.534.197.667	653.798.253.627
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(420.399.158.269)	(436.496.766.130)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	7.153.394.970	19.511.405.520
225	- Nguyên giá		10.554.137.408	26.054.578.954
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.400.742.438)	(6.543.173.434)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	19.614.799.633	20.410.177.117
228	- Nguyên giá		32.472.305.406	32.472.305.406
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.857.505.773)	(12.062.128.289)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	721.175.943	866.995.619
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		721.175.943	866.995.619
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.850.233.356	9.922.523.912
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	10.850.233.356	9.922.523.912
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>396.881.957.921</b>	<b>391.061.284.552</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>92.494.339.110</b>	<b>87.353.609.486</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>76.825.525.010</b>	<b>68.168.404.269</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	10.117.527.141	5.101.672.611
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.872.738.638	834.859.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	199.054.615	262.192.279
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.471.439.534	2.307.409.805
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	21	221.973.731	87.903.900
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	62.544.750.996	59.366.587.899
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		248.040.355	207.778.205
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>15.668.814.100</b>	<b>19.185.205.217</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	-	998.311.313
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	13.589.814.100	13.918.525.152
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	2.079.000.000	4.268.368.752
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>304.387.618.811</b>	<b>303.707.675.066</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>304.387.618.811</b>	<b>303.707.675.066</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		293.500.000.000	293.500.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		293.500.000.000	293.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.296.332.248	6.081.599.186
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.591.286.563	4.126.075.880
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.777.080.668	3.410.299.008
421b	LNST chưa phân phối năm nay		814.205.895	715.776.872
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>396.881.957.921</b>	<b>391.061.284.552</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng

Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	278.726.453.648	237.444.365.165
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2.606.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		278.726.453.648	237.441.759.165
11	4. Giá vốn hàng bán	25	250.502.976.225	204.302.231.470
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.223.477.423	33.139.527.695
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	54.544.673	29.072.378
22	7. Chi phí tài chính	27	4.497.578.354	5.425.848.398
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.497.578.354	5.407.228.287
25	8. Chi phí bán hàng	28	9.432.523.506	9.022.935.422
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	15.546.596.540	20.151.575.638
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.198.676.304)	(1.431.759.385)
31	11. Thu nhập khác	30	3.897.731.609	2.818.925.455
32	12. Chi phí khác	31	1.559.115.868	366.834.296
40	13. Lợi nhuận khác		2.338.615.741	2.452.091.159
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.139.939.437	1.020.331.774
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	325.733.542	304.554.902
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>814.205.895</u>	<u>715.776.872</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	<u>28</u>	<u>24</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng

Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.139.939.437	1.020.331.774
	2. Điều chỉnh cho các khoản		25.751.308.062	27.587.812.079
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.592.903.161	22.981.790.112
03	- Các khoản dự phòng		201.438.591	877.267.296
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.540.612.044)	(1.678.473.616)
06	- Chi phí lãi vay		4.497.578.354	5.407.228.287
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.891.247.499	28.608.143.853
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.528.186.309)	9.172.056.951
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.228.050.601)	(327.262.137)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.096.813.688	(3.643.820.537)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(880.436.738)	(2.241.417.025)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.504.824.233)	(5.457.396.803)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(170.975.473)	(62.707.174)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		94.740.000	42.441.279
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71.894.680)	(232.120.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.698.433.153	25.857.918.407
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.127.247.352)	(6.174.439.320)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.487.418.776	1.873.099.692
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.831.624	29.072.378
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.619.996.952)	(4.272.267.250)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		163.130.977.655	137.577.597.872
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(162.142.183.310)	(161.312.095.931)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		988.794.345	(23.734.498.059)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.067.230.546	(2.148.846.902)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.896.499.838	10.045.346.740
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	15.963.730.384	7.896.499.838

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng

Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 10 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 293.500.000.000 VND; tương đương 29.350.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 223 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 245 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO<sub>3</sub>) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO<sub>3</sub>) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Và bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp).

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2025, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 41,28 tỷ VND, tương ứng mức tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2024. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 46,20 tỷ, tương ứng mức tăng 22,6% do chi phí nguyên vật liệu, chi phí điện và chi phí đầu vào tăng cao điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 4,92 tỷ VND, tương ứng mức giảm 14,8% so với cùng kỳ năm 2024.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Thành phố Hồ Chí Minh có các đơn vị Địa chỉ**

Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Cụm công nghiệp Diên Phú, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Tổ dân phố Quyết Thành, phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Bình Dương	Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Nhà máy đất đèn và hóa chất Trảng Kênh Phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng

Xí nghiệp que hàn điện Khánh Hội Khu công nghiệp Nhựt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh

Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Phan Rang Khu công nghiệp Phước Nam, xã Thuận Nam, tỉnh Khánh Hòa

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện sáp nhập Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa, Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Bình Dương vào Văn phòng Công ty và hoàn thành trong quý I năm 2026.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.5. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	08 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	43 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

## 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kẹp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chênh lệch tỷ giá;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.23. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO<sub>3</sub>) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.126.513.829	1.014.744.407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.837.216.555	6.881.755.431
	<b>15.963.730.384</b>	<b>7.896.499.838</b>

### 4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	-
	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 4,1%/năm.

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có giá trị 1.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (xem chi tiết tại Thuyết minh 16).

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>11.010.940.259</b>	-	<b>2.691.962.459</b>	-
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi - Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao su Miền Nam	10.770.524.559	-	2.431.579.694	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	11.934.000	-	8.128.500	-
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	-	204.570.500	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam	-	-	11.949.120	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin ắc quy miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai	21.222.000	-	23.457.600	-
- Công ty Cổ phần Phân bón miền Nam	2.689.200	-	7.225.200	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	-	-	5.051.845	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>53.973.395.870</b>	<b>(3.200.670.014)</b>	<b>52.222.101.337</b>	<b>(2.971.000.323)</b>
- Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	2.328.572.500	-	2.452.852.500	-
- Bệnh viện Chợ Rẫy	1.414.868.322	-	746.038.130	-
- Bệnh viện Nhân Dân 115	1.187.318.550	-	1.979.541.950	-
- Bệnh viện Bà Rịa	783.466.923	-	1.755.935.760	-
- Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.389.601.472	-	1.950.385.268	-
- Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	796.806.220	-	732.699.432	-
- Bệnh viện Thống Nhất	271.629.050	-	166.199.040	-
- Các khách hàng khác	45.801.132.833	(3.200.670.014)	42.438.449.257	(2.971.000.323)
	<b>64.984.336.129</b>	<b>(3.200.670.014)</b>	<b>54.914.063.796</b>	<b>(2.971.000.323)</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	-	-	-	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>2.946.090.493</b>	-	<b>4.284.140.100</b>	-
- Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (Sea) Sdn. Bhd.	-	-	2.298.816.720	-
- Công ty TNHH Xây lắp Đình Nguyễn	768.000.000	-	-	-
- Linyi Yongancylinder Trading Co.,Ltd	584.584.570	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.593.505.923	-	1.985.323.380	-
	<b>2.946.090.493</b>	-	<b>4.284.140.100</b>	-

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	94.740.000	-
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	33.361.644	-	-	-
- Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	65.477.828	-	440.999.638	-
- Phải thu người lao động <sup>(i)</sup>	14.843.994.655	-	12.326.013.985	-
- Ký cược, ký quỹ <sup>(ii)</sup>	2.565.148.692	-	1.970.665.318	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	207.768.076	-
- Bảo hiểm xã hội	59.088.952	-	107.738.054	-
- Tạm ứng	3.432.211.772	-	3.966.644.737	-
- Phải thu khác	178.542.900	(115.262.900)	148.994.000	(143.494.000)
	<b>21.177.826.443</b>	<b>(115.262.900)</b>	<b>19.263.563.808</b>	<b>(143.494.000)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>				
	<b>159.500.000</b>	-	<b>486.910.849</b>	-
- Mai Thị Lý	19.825.334	-	25.700.000	-
- Tạ Mạnh Hiền	271.042.878	-	253.162.878	-
- Trịnh Anh Phong	121.375.674	-	161.375.674	-
- Võ Hồng Nhung	159.500.000	-	486.910.849	-
	<b>21.018.326.443</b>	<b>(115.262.900)</b>	<b>18.776.652.959</b>	<b>(143.494.000)</b>
<b>Bên khác</b>				
- Võ Hồng Nhung	159.500.000	-	486.910.849	-
- Nguyễn Văn Quyền	260.509.435	-	270.059.435	-
- Lê Thị Phú Quý	245.356.164	-	320.321.586	-
- Các đối tượng khác	20.352.960.844	(115.262.900)	17.699.361.089	(143.494.000)
	<b>21.177.826.443</b>	<b>(115.262.900)</b>	<b>19.263.563.808</b>	<b>(143.494.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Ký cược, ký quỹ	339.071.700	-	779.825.442	-
	<b>339.071.700</b>	-	<b>779.825.442</b>	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>339.071.700</b>	-	<b>779.825.442</b>	-
- Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	339.071.700	-	779.825.442	-
	<b>339.071.700</b>	-	<b>779.825.442</b>	-

(i) Số dư tại ngày 31/12/2025 bao gồm:

- Tiền lương đã chi cho người lao động trong năm 2023 vượt quá quỹ tiền lương năm 2023 được quyết toán là 8.743.628.959 VND ;
- Tiền lương, thưởng tết năm 2023 đã chi cho người lao động trong năm 2024 vượt quá quỹ lương năm 2023 được quyết toán là 3.582.385.026 VND.
- Tiền lương, thưởng tết năm 2024 đã chi cho người lao động trong năm 2025 vượt quá quỹ lương năm 2024 được quyết toán là 2.517.980.670 VND.

(ii) Số dư tại ngày 31/12/2025 chủ yếu là các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

## 8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
- Hàng tồn kho	374.794.562		374.794.562	
	<b>374.794.562</b>		<b>374.794.562</b>	

Tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho với giá trị là 374.794.562 VND được xác định căn cứ theo Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ dụng cụ, sản phẩm hàng hóa ngày 06/10/2023. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa có Quyết định xử lý tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên.

## 9. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <b>Phải thu khách hàng</b>	<b>3.200.670.014</b>	-	<b>2.971.000.323</b>	-
Công ty Cổ phần Lisemco	601.720.624	-	601.720.624	-
Công ty Cổ phần Lisemco 5	792.904.862	-	792.904.862	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	-	204.570.500	-
Tiêu Quốc An	203.397.774	-	203.397.774	-
Công ty Cổ phần Hà Đức - Vinashine	133.801.900	-	133.801.900	-
Công ty Cổ phần Haco Việt Nam	94.875.000	-	94.875.000	-
Các đối tượng khác	1.169.399.354	-	939.729.663	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>+ Phải thu khác</b>	<b>115.262.900</b>	<b>-</b>	<b>143.494.000</b>	<b>-</b>
Vũ Đức Phi	50.631.900	-	50.631.900	-
Trịnh Thị Hiếu	49.011.000	-	49.011.000	-
Các đối tượng khác	15.620.000	-	43.851.100	-
	<b>3.315.932.914</b>	<b>-</b>	<b>3.114.494.323</b>	<b>-</b>

#### 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26.670.959.599	-	22.076.278.242	-
- Công cụ, dụng cụ	929.106.149	-	680.569.292	-
- Thành phẩm	12.371.223.251	-	13.941.594.703	-
- Hàng hóa	2.105.104.268	-	1.149.900.429	-
	<b>42.076.393.267</b>	<b>-</b>	<b>37.848.342.666</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 20.000.000.000 VND.

#### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>- Xây dựng cơ bản</b>	<b>721.175.943</b>	<b>866.995.619</b>
Chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang	374.306.364	374.306.364
Chi phí khảo sát thiết kế nhà văn phòng công ty	201.949.073	201.949.073
Xây dựng hệ thống Dàn nạp khí Argon tại Xí nghiệp Hải Phòng	-	128.766.600
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	144.920.506	161.973.582
	<b>721.175.943</b>	<b>866.995.619</b>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	115.997.033.532	484.133.231.389	52.948.518.623	719.470.083	653.798.253.627
- Mua trong năm	198.411.509	3.127.129.039	53.703.704	-	3.379.244.252
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	13.576.083.456	1.924.358.090	-	15.500.441.546
- Thanh lý, nhượng bán	(9.388.775.189)	(31.576.519.169)	-	(178.447.400)	(41.143.741.758)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>106.806.669.852</b>	<b>469.259.924.715</b>	<b>54.926.580.417</b>	<b>541.022.683</b>	<b>631.534.197.667</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	72.328.119.184	320.517.091.809	43.022.080.054	629.475.083	436.496.766.130
- Khấu hao trong năm	3.481.676.138	14.405.414.259	1.860.300.911	13.170.000	19.760.561.308
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	4.137.034.733	1.042.360.632	-	5.179.395.365
- Thanh lý, nhượng bán	(9.282.597.965)	(31.576.519.169)	-	(178.447.400)	(41.037.564.534)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>66.527.197.357</b>	<b>307.483.021.632</b>	<b>45.924.741.597</b>	<b>464.197.683</b>	<b>420.399.158.269</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.668.914.348	163.616.139.580	9.926.438.569	89.995.000	217.301.487.497
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>40.279.472.495</b>	<b>161.776.903.083</b>	<b>9.001.838.820</b>	<b>76.825.000</b>	<b>211.135.039.398</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 130.263.463.605 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 164.533.170.391 VND.

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17.054.805.846	8.999.773.108	26.054.578.954
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(13.576.083.456)	(1.924.358.090)	(15.500.441.546)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.478.722.390</b>	<b>7.075.415.018</b>	<b>10.554.137.408</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.093.660.582	2.449.512.852	6.543.173.434
- Khấu hao trong năm	740.327.586	1.296.636.783	2.036.964.369
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.137.034.733)	(1.042.360.632)	(5.179.395.365)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>696.953.435</b>	<b>2.703.789.003</b>	<b>3.400.742.438</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	12.961.145.264	6.550.260.256	19.511.405.520
Tại ngày cuối năm	<b>2.781.768.955</b>	<b>4.371.626.015</b>	<b>7.153.394.970</b>

### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	31.703.828.206	768.477.200	32.472.305.406
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.703.828.206</b>	<b>768.477.200</b>	<b>32.472.305.406</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	11.755.835.451	306.292.838	12.062.128.289
- Khấu hao trong năm	699.317.834	96.059.650	795.377.484
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.455.153.285</b>	<b>402.352.488</b>	<b>12.857.505.773</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	19.947.992.755	462.184.362	20.410.177.117
Tại ngày cuối năm	<b>19.248.674.921</b>	<b>366.124.712</b>	<b>19.614.799.633</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.218.163.856

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh), có thời hạn 44 năm tính từ ngày 29/03/2002, diện tích 17.255 m<sup>2</sup>, thời gian khấu hao là 43 năm;
- + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là Khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh), có thời hạn đến hết ngày 02/10/2057, diện tích 11.900 m<sup>2</sup>, thời gian khấu hao là 45 năm.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.452.828.021	2.535.982.353
- Chi phí bảo hiểm	72.289.169	171.157.826
- Tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước chờ phân bổ	338.088.468	106.785.276
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	8.987.027.698	7.108.598.457
	<u>10.850.233.356</u>	<u>9.922.523.912</u>

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	55.325.925.307	55.325.925.307	161.773.208.903	156.197.522.891	60.901.611.319	60.901.611.319
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh (1)	23.978.942.194	23.978.942.194	84.536.099.911	79.181.592.991	29.333.449.114	29.333.449.114
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hồ Chí Minh (2)	12.271.931.397	12.271.931.397	36.755.411.269	37.322.580.487	11.704.762.179	11.704.762.179
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	19.075.051.716	19.075.051.716	40.481.697.723	39.693.349.413	19.863.400.026	19.863.400.026
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.040.662.592	4.040.662.592	2.189.368.752	4.586.891.667	1.643.139.677	1.643.139.677
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (4)	831.600.000	831.600.000	831.600.000	831.600.000	831.600.000	831.600.000
+ Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	3.209.062.592	3.209.062.592	1.357.768.752	3.755.291.667	811.539.677	811.539.677
	<b>59.366.587.899</b>	<b>59.366.587.899</b>	<b>163.962.577.655</b>	<b>160.784.414.558</b>	<b>62.544.750.996</b>	<b>62.544.750.996</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	3.742.200.000	3.742.200.000	-	831.600.000	2.910.600.000	2.910.600.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hồ Chí Minh (4)	3.742.200.000	3.742.200.000	-	831.600.000	2.910.600.000	2.910.600.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	4.566.831.344	4.566.831.344	1.357.768.752	5.113.060.419	811.539.677	811.539.677
+ Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	4.566.831.344	4.566.831.344	1.357.768.752	5.113.060.419	811.539.677	811.539.677
	<b>8.309.031.344</b>	<b>8.309.031.344</b>	<b>1.357.768.752</b>	<b>5.944.660.419</b>	<b>3.722.139.677</b>	<b>3.722.139.677</b>
	(4.040.662.592)	(4.040.662.592)	(2.189.368.752)	(4.586.891.667)	(1.643.139.677)	(1.643.139.677)
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						
	<b>4.268.368.752</b>	<b>4.268.368.752</b>			<b>2.079.000.000</b>	<b>2.079.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Bên liên quan	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	
							31/12/2025	01/01/2025
							VND	VND
							-	-
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. HCM	006/2025-HDCVHM/NHC T902-SOVIGAZ ngày 30/06/2025	VND	Theo khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	60.901.611.319	55.325.925.307
(2) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh TP. HCM	LQD.DN.299.06 0125 ngày 12/02/2025	VND	Theo khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	11.704.762.179	12.271.931.397
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	0017/6838327/2 5-DN3/N-CTD ngày 14/03/2025	VND	Theo khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	19.863.400.026	19.075.051.716
							<b>60.901.611.319</b>	<b>55.325.925.307</b>

- (i) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:
- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền đất của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tại KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh) với diện tích 17.255m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng đến tháng 03/2046 theo Hợp đồng thế chấp số 018/2013-HDTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm;
  - Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 3.000 Nm<sup>3</sup>/h tại KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và các phụ lục đính kèm.
- (ii) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Bất động sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 3262; tờ bản đồ số 3 - xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh); Chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn; Trị giá: 47.147.977.500 VND.
- (iii) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh trị giá 20.000.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0131/2175/TCDN3 ký ngày 04/10/2021;
  - Số dư tiền gửi 1.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 16/6838327/25-DN3/CC ngày 14/03/2025.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại Lãi suất		Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	
	Hợp đồng vay	tiền					31/12/2025	01/01/2025
<b>Bên liên quan</b>								
<b>Bên khác</b>								
(4) Ngân hàng LQD.DN.1524.1	VND	Theo khế ước nhận nợ	60 tháng	27/06/2029	Vay đầu tư máy móc, thiết bị	(iv)	3.722.139.677	8.309.031.344
TMCP Á Châu - 50524 ngày CN TP. HCM 26/06/2024							2.910.600.000	3.742.200.000
(5) Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam							811.539.677	4.566.831.344

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
							VND	VND
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.20.03/CTTC ngày 09/06/2020	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	60 tháng	09/06/2025	Bổ sung vốn lưu động	03 trung tâm Oxy, Nito, Argon lỏng	-	327.612.120
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.20.04/CTTC ngày 29/06/2020	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	60 tháng	29/06/2025	Bổ sung vốn lưu động	02 bồn chứa Oxy lỏng	-	162.689.358
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.01/CTTC ngày 04/02/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	60 tháng	03/03/2026	Bổ sung vốn lưu động	02 bồn chứa Oxy lỏng	109.346.528	534.357.920
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.03/CTTC ngày 07/05/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	07/05/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 bồn chứa Oxy, Nito, Argon lỏng	-	120.037.239
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.04/CTTC ngày 23/09/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	23/09/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 hệ thống bồn Oxy lỏng	-	170.303.148

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.05/CTTC ngày 23/09/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	23/09/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 bồn chứa Oxy lỏng	VND -	VND 171.676.046
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.06/CTTC ngày 20/12/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	08/06/2026	Bổ sung vốn lưu động	01 bồn chứa Oxy lỏng	64.494.382	192.025.630
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.07/CTTC ngày 20/12/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	20/12/2025	Bổ sung vốn lưu động	02 bồn Microbulk	-	156.532.720
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.08/CTTC ngày 20/12/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	20/12/2025	Bổ sung vốn lưu động	08 bồn Microbulk	-	784.898.400
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.09/CTTC ngày 30/12/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	20/03/2026	Bổ sung vốn lưu động	01 xe bồn chở lỏng	119.930.015	588.930.011

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.22.01/CTTC ngày 26/04/2022	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	22/06/2026	Bổ sung vốn lưu động	01 xe chờ bồn chờ lòng	VND 236.737.528	VND 704.862.520
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.22.04/CTTC ngày 20/07/2022	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	07/09/2026	Bổ sung vốn lưu động	01 xe đầu kéo Hyundai HD1000	281.031.224	652.906.232
							<b>3.722.139.677</b>	<b>8.309.031.344</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(1.643.139.677)	(4.040.662.592)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>							<b>2.079.000.000</b>	<b>4.268.368.752</b>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(iv) Hình thức thế chấp bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, trị giá: 47.147.977.500 VND, bao gồm:

- Tài sản hình thành trong tương lai/công trình phụ gắn liền với Thửa đất số 3262, Tờ bản đồ số 3, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
- Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu/quyền sử dụng tài sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 843924, số vào sổ cấp GCN: CT27169 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Long An cấp ngày 25/01/2016, cấp nhật điều chỉnh nguồn gốc sử dụng đất ngày 08/03/2021.



17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	15.969.790	15.969.790	15.969.790	15.969.790
<i>Bên khác</i>	<b>10.101.557.351</b>	<b>10.101.557.351</b>	<b>5.085.702.821</b>	<b>5.085.702.821</b>
- Công ty TNHH Trần Lê Anh	1.790.251.200	1.790.251.200	1.675.892.160	1.675.892.160
- Công ty TNHH Tự động hóa và Hóa chất TAMAH	196.560.000	196.560.000	172.800.000	172.800.000
- Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	381.240.000	381.240.000	158.760.000	158.760.000
- Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	4.758.663.168	4.758.663.168	-	-
- Đối tượng khác	2.974.842.983	2.974.842.983	3.078.250.661	3.078.250.661
	<b>10.117.527.141</b>	<b>10.117.527.141</b>	<b>5.101.672.611</b>	<b>5.101.672.611</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	-	-	<b>998.311.313</b>	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất công nghiệp Tân Long	-	-	977.631.655	-
- Đối tượng khác	-	-	20.679.658	-
	-	-	<b>998.311.313</b>	-

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	<b>1.872.738.638</b>	<b>834.859.570</b>
- Công ty Cổ phần Địa ốc Việt	695.250.000	695.250.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tổng hợp Minh Thành Phát	1.125.031.900	-
- Các khách hàng khác	52.456.738	139.609.570
	<b>1.872.738.638</b>	<b>834.859.570</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	262.192.279	5.648.493.032	5.711.630.696	-	199.054.615
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	548.516.680	-	325.733.542	170.975.473	393.758.611	-
- Thuế thu nhập cá nhân	90.386.318	-	183.498.854	105.910.590	12.798.054	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất (*)	-	-	2.398.177.052	3.736.841.650	1.338.664.598	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
	<b>638.902.998</b>	<b>262.192.279</b>	<b>8.566.902.480</b>	<b>9.736.358.409</b>	<b>1.745.221.263</b>	<b>199.054.615</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Trong năm Công ty nhận được các Quyết định giảm tiền thuế đất như sau:

- Công ty được giảm 30% tiền thuế đất phải nộp năm 2025 theo quyết định số 7181/QĐ-TPHCM ngày 08/09/2025 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh với khu đất tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích 1.186,9 m<sup>2</sup> số tiền là 802.103.378 đồng.
- Công ty được giảm 30% tiền thuế đất phải nộp năm 2025 theo quyết định số 854/QĐ-KHH ngày 03/10/2025 của Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa với khu đất tại Lô A40, A41 Cụm Công nghiệp Diên Phú, huyện Diên Khánh (nay là xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa) diện tích 19.390,1 m<sup>2</sup> số tiền là 27.910.110 đồng.

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	64.004.801	71.250.680
- Chi phí tiền điện	2.322.491.799	2.160.118.843
- Chi phí phải trả khác	84.942.934	76.040.282
	<b>2.471.439.534</b>	<b>2.307.409.805</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	164.206.011	-
- Phải trả về cổ phần hóa	22.105.320	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.662.400	87.903.900
<i>Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam</i>	-	50.000.000
<i>Công ty Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Delta</i>	-	33.604.000
<i>Phải trả khác</i>	35.662.400	4.299.900
	<b>221.973.731</b>	<b>87.903.900</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	13.589.814.100	13.918.525.152
<i>Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức</i>	200.000.000	200.000.000
<i>Bệnh viện Quận 11</i>	35.000.000	35.000.000
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn -</i>	204.000.000	204.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	13.150.814.100	13.479.525.152
	<b>13.589.814.100</b>	<b>13.918.525.152</b>
(*) Chủ yếu là tiền ký quỹ vô chai		
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	50.000.000
	<b>-</b>	<b>50.000.000</b>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	293.500.000.000	6.081.599.186	3.410.299.008	302.991.898.194
Lãi trong năm trước	-	-	715.776.872	715.776.872
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>293.500.000.000</b>	<b>6.081.599.186</b>	<b>4.126.075.880</b>	<b>303.707.675.066</b>
Số dư đầu năm nay	293.500.000.000	6.081.599.186	4.126.075.880	303.707.675.066
Lãi trong năm nay	-	-	814.205.895	814.205.895
Phân phối lợi nhuận	-	214.733.062	(348.995.212)	(134.262.150)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>293.500.000.000</b>	<b>6.296.332.248</b>	<b>4.591.286.563</b>	<b>304.387.618.811</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 142/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		715.776.872
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30%	214.733.062
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	18,76%	134.262.150

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	98,16	288.098.000.000	98,16
Cổ đông khác	5.402.000.000	1,84	5.402.000.000	1,84
<b>Tổng cộng</b>	<b>293.500.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>293.500.000.000</b>	<b>100,00</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	293.500.000.000	293.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.296.332.248	6.081.599.186
	<b>6.296.332.248</b>	<b>6.081.599.186</b>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
Khu đất tại đường số 1, KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh)	17.255 m <sup>2</sup>	Đến tháng 03/2046	Xây dựng cơ bản (Xây dựng nhà máy)
Khu đất tại đường 2, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai)	24.837,5 m <sup>2</sup>	01/07/2001 - 12/04/2051	Xây dựng cơ bản (Xây dựng nhà máy)
Lô đất số 23, KCN Trà Nóc I, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ (nay là Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ)	5.582,74 m <sup>2</sup>	01/01/2006 - 31/12/2045	Sản xuất kinh doanh
KCN Diên Phú, Huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa (nay là Cụm công nghiệp Diên Phú, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa)	19.390,1 m <sup>2</sup>	27/04/2007 - 03/06/2054	Xây dựng nhà xưởng sản xuất khí Công nghiệp
Lô đất tại Thửa đất số 27, 28 thuộc tờ bản đồ số 12, xã Thành Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận (nay là Quốc lộ 1A, thôn Tân Sơn 2, Phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa)	1.062,9 m <sup>2</sup>	14/08/2025 - 31/12/2035	Dùng làm xưởng sản xuất
Lô đất tại số 01-03 Nguyễn Trường Tộ, quận 4, TP. Hồ Chí Minh (nay là 01-03 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh)	1.186,9 m <sup>2</sup>	28/01/2015 - 28/01/2065	Văn phòng làm việc
Lô đất tại KCN Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là Khu công nghiệp Nhựt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh)	11.924 m <sup>2</sup>	23/01/2007 - 09/6/2057	Xây dựng nhà xưởng sản xuất Que hàn

Công ty đang sử dụng 04 lô đất tại thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (nay là Phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng) theo các Quyết định giao đất của UBND Thành phố Hải Phòng, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn mà chưa ký hợp đồng thuê đất, bao gồm:

- Lô số 01: Diện tích 3.990 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 684/QĐ-XDCB ngày 08/10/1977;
- Lô số 02: Diện tích 10.730 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 362/QĐQMTK ngày 19/10/1970;
- Lô số 03: Diện tích 21.175 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 968/QĐ-XDCB ngày 04/10/1979;
- Lô số 04: Diện tích 9.750 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 768/QĐ-UB ngày 08/11/1978.

Năm 2025, tiền thuê các lô đất này đã được thanh toán theo 2 đợt vào ngày 29/05/2025 và ngày 12/09/2025 theo thông báo số 2405/TB-CCTKV03 ngày 26/05/2025 của UBND.

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang	241.859.021	241.859.021
- Công ty CP Công nghiệp Nông Thủy sản Phú Yên	164.511.966	164.511.966
- Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh	164.508.000	164.508.000
- Công ty TNHH Thi công Cơ giới Hồng Phát	69.894.000	69.894.000
- Công ty TNHH Thiên Sơn ( Vũ Quốc Hưng )	134.928.675	134.928.675
- Công ty TNHH TM Hương Thủy	84.897.500	84.897.500
- Công ty ORY INTERNATIONAL	58.360.000	58.360.000
- DNTN Bạch Đằng ( Phú )	111.000.989	111.000.989
- Các đối tượng khác	458.181.735	254.364.283
	<b>1.488.141.886</b>	<b>1.284.324.434</b>

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	260.748.224.190	219.812.981.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.978.229.458	17.631.383.324
	<b>278.726.453.648</b>	<b>237.444.365.165</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>75.760.593.873</b>	<b>12.437.239.280</b>

## 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	228.011.238.303	184.261.733.566
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.491.737.922	20.040.497.904
	<b>250.502.976.225</b>	<b>204.302.231.470</b>

## 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.193.268	29.072.378
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.351.405	-
	<b>54.544.673</b>	<b>29.072.378</b>

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.497.578.354	5.407.228.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	18.620.111
	<b>4.497.578.354</b>	<b>5.425.848.398</b>

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	689.617.534	294.289.969
Chi phí nhân công	495.699.986	281.957.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.838.296.832	2.842.554.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.075.094.077	4.074.443.864
Chi phí khác bằng tiền	1.333.815.077	1.529.689.843
	<b>9.432.523.506</b>	<b>9.022.935.422</b>

## 29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.208.375	46.172.711
Chi phí nhân công	7.190.572.241	10.891.821.543
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	201.438.591	917.031.856
Thuế, phí và lệ phí	2.413.985.085	2.857.228.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.823.440.168	1.728.791.096
Chi phí khác bằng tiền	2.638.952.080	3.710.529.540
	<b>15.546.596.540</b>	<b>20.151.575.638</b>

## 30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu	468.487.356	90.280.910
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.487.418.776	1.983.039.092
Hoàn nhập dự phòng	-	39.764.560
Tiền bồi thường (*)	916.489.648	-
Thu nhập từ xử lý nợ phải trả tồn đọng	998.311.313	-
Thu nhập khác	27.024.516	705.840.893
	<b>3.897.731.609</b>	<b>2.818.925.455</b>

(\*) Trong đó có 608.455.207 VND là tiền PVI Sài Gòn bồi thường tổn thất hư hỏng hàng hóa do bão Yagi.

## 31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	333.637.854
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý phế liệu	493.283.649	-
Chi phí hàng thiệt hại do bão Yagi	683.652.196	-
Chi phí khác	382.180.023	33.196.442
	<b>1.559.115.868</b>	<b>366.834.296</b>

(\*) Phần xử lý tổn thất hàng hóa thiệt hại do bão Yagi sau khi nhận được khoản bồi thường của PVI Sài Gòn.

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.139.939.437	1.020.331.774
Các khoản điều chỉnh tăng	488.728.272	502.442.736
- Chi phí không hợp lệ	-	63.714.464
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm	290.728.272	290.728.272
- Thù lao HDQT không chuyên trách	198.000.000	148.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.628.667.709	1.522.774.510
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>325.733.542</b>	<b>304.554.902</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(548.516.680)	(790.364.408)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(170.975.473)	(62.707.174)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(393.758.611)</b>	<b>(548.516.680)</b>

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	814.205.895	715.776.872
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	814.205.895	715.776.872
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.350.000	29.350.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>28</b>	<b>24</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.273.999.552	32.552.946.669
Chi phí nhân công	32.746.216.634	32.713.260.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.592.903.161	22.981.790.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.936.508.242	92.023.699.038
Chi phí khác bằng tiền	18.274.160.603	14.071.347.487
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>240.823.788.192</b>	<b>194.343.043.638</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.837.216.555	-	-	13.837.216.555
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.846.229.658	339.071.700	-	83.185.301.358
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<b>97.683.446.213</b>	<b>339.071.700</b>	<b>-</b>	<b>98.022.517.913</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.881.755.431	-	-	6.881.755.431
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.063.133.281	779.825.442	-	71.842.958.723
	<b>77.944.888.712</b>	<b>779.825.442</b>	<b>-</b>	<b>78.724.714.154</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	62.544.750.996	2.079.000.000	-	64.623.750.996
Phải trả người bán, phải trả khác	10.339.500.872	13.589.814.100	-	23.929.314.972
Chi phí phải trả	2.471.439.534	-	-	2.471.439.534
	<b>75.355.691.402</b>	<b>15.668.814.100</b>	-	<b>91.024.505.502</b>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	59.366.587.899	4.268.368.752	-	63.634.956.651
Phải trả người bán, phải trả khác	5.189.576.511	14.916.836.465	-	20.106.412.976
Chi phí phải trả	2.307.409.805	-	-	2.307.409.805
	<b>66.863.574.215</b>	<b>19.185.205.217</b>	-	<b>86.048.779.432</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty có phát sinh giao dịch trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ấc quy tía sáng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin ắc quy miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người có liên quan.	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>75.760.593.873</b>	<b>12.437.239.280</b>
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	37.481.709.735	12.365.264.280
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	458.387.331	71.975.000
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	30.518.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin ắc quy miền Nam - Xí nghiệp Ấc quy Đồng Nai	238.990.000	-
Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam	44.800.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	21.118.272	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	37.485.070.535	-
<b>Mua hàng</b>	<b>-</b>	<b>21.600.000</b>
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	-	21.600.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2025	Năm 2024
	Chức vụ	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
<b>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị</b>			
- Trần Anh Vũ	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2024)	-	20.000.000
Nguyễn Đình Khoát	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2024 Miễn nhiệm từ ngày 02/10/2024)	-	25.000.000
- Nguyễn Văn Chung	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 02/10/2024) Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025)	18.269.231	15.000.000
- Lê Ngọc Quang	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025)	41.730.769	-
- Trịnh Anh Phong	Thành viên	48.000.000	48.000.000
- Vũ Thanh Thùy	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025)	14.615.385	-
- Đỗ Trọng Tín	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025)	14.615.385	48.000.000
- Tạ Mạnh Hiền	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025)	14.615.385	48.000.000
- Vi Hoàng Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025)	33.384.615	-
- Đào Văn Đức	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025)	33.384.615	-
		<b>218.615.385</b>	<b>204.000.000</b>
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Đặng Thúy Nga	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2024)	-	84.000.000
- Mai Thị Lý	Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2024)	48.000.000	32.000.000
- Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên	42.000.000	42.000.000
- Võ Hồng Nhung	Thành viên	42.000.000	42.000.000
		<b>132.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
<b>Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>			
- Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc	312.000.000	312.000.000
- Tạ Mạnh Hiền	Phó Phó Tổng Giám đốc	276.000.000	276.000.000
- Mai Tứ Phương	Kế toán trưởng	252.000.000	252.000.000
		<b>840.000.000</b>	<b>840.000.000</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Bá Thông

Mai Tứ Phương

Trịnh Anh Phong